

SO SÁNH KHUÔN MẶT NGƯỜI VIỆT NAM TRƯỞNG THÀNH VÀ KHUÔN MẶT NGƯỜI CHÂU Á KHÁC

Võ Công Minh*, Trần Thị Bích Liên*

TÓM TẮT

Mục tiêu: Đánh giá sự khác nhau về các chỉ số nhân trắc học khuôn mặt của người Việt Nam trưởng thành và những người châu Á khác.

Thiết kế nghiên cứu: cắt ngang mô tả có định tính và định lượng

Phương pháp nghiên cứu: 2 phần. Phần 1: thu thập số đo nhân trắc học khuôn mặt. Phần 2: So sánh đặc điểm nhân trắc học giữa các nhóm điểm cao và thấp và khuôn mặt châu Á khác.

Kết luận: Khuôn mặt đẹp có những số đo khác với khuôn mặt không đẹp. Điều này phù hợp với các tiêu chuẩn vàng của sắc đẹp. Đồng thời khuôn mặt châu Á có những nét tương đồng nhau nhất định.

Từ khóa: tỉ lệ khuôn mặt

ABSTRACT

COMPARISONS BETWEEN THE VIETNAMESE GOOD-LOOKING FACE AND OTHER ASIANS

Vo Cong Minh, Tran Thi Bich Lien * Y Hoc TP. Ho Chi Minh * Vol. 14 - Supplement of No 1-2010: 256-261

Objectives: To assess the differences in facial proportions between highly and low rated Vietnamese and the highly and low rated people from other Asian countries to determine some characteristics of the Asian beauty.

Design: Anthropometric survey and facial aesthetic evaluation.

Participants: Volunteer sample of 253 students from University of Medicine and Pharmacy, HCMC and a different sample of 8 Vietnamese served as judges. All subjects were between 18 and 22 years and had Vietnamese parents and no previous facial surgery or trauma.

Intervention: For part 1 of the study, standardized and referenced frontal and lateral photographs were taken of the models, and 28 standard anthropometric measurements were determined. For part 2 of the study, 8 judges evaluated frontal views of the models for facial aesthetics using a visual analog scale. Quantitative analysis was done of the faces of more pretty Vietnamese (over 5 of aesthetic scores) and comparisons were made with the other faces (below of 5 aesthetic scores). Then, comparisons were done with other Asian faces which were from equivalent studies.

Conclusions: The prettier face has some measurements differed from the lower scored subjects. They also matched some standards from the westerner's golden criteria of beauty. We also found out even though there are still some minor varies between Asian faces, there are a huge different from Caucasian faces.

Keywords: facial proportions

ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ thời xưa đến nay, sắc đẹp đã được xem trọng trong xã hội, đặc biệt là ở các nước châu Á. Xã hội ngày càng văn minh, con người càng có nhiều điều kiện và cơ hội quan tâm đến vẻ đẹp

bên ngoài của mình, cái đẹp càng được chú ý nhiều hơn. Hiện nay đã có nhiều nghiên cứu về các tiêu chuẩn sắc đẹp và sự hài hòa khuôn mặt của nhiều tác giả như Powell và Humphreys, Legan và Burstone^(1,2,3,5)... được thực hiện trên

* Bộ môn Tai Mũi Họng - Đại học Y Dược Tp. Hồ Chí Minh

Địa chỉ liên hệ: BS. Võ Công Minh

ĐT: 0903905467

Email: vocongminh@gmail.com

những đối tượng nghiên cứu là người da trắng, với những số đo và tỉ lệ khuôn mặt phù hợp cho đối tượng là người dân da trắng. Đối với người châu Á, nhiều nhóm nhà nghiên cứu Trung Quốc, Hàn Quốc, Singapore đã đưa ra một số đặc điểm của khuôn mặt đẹp dựa trên việc đo đạc khuôn mặt của người da vàng. Tại Việt Nam, các nghiên cứu trước đây của một số tác giả như Phan Ngọc Toàn, Trần thị Anh Tú, Ngô Thế Hải^(6, 7, 8,9) nhằm xác định khuôn mặt trung bình chuẩn của người thanh niên Việt Nam. Tuy nhiên các nghiên cứu trên vẫn chưa đưa ra được đặc điểm của vẻ đẹp và sự hài hòa trên khuôn mặt. Vì vậy chúng tôi thực hiện đề tài nghiên cứu “So sánh khuôn mặt người Việt Nam trưởng thành và khuôn mặt châu Á khác” qua đó nhằm các mục tiêu sau:

- Đo đạc các chỉ số nhân trắc học trên khuôn mặt của người Việt Nam trẻ từ tuổi 18 đến tuổi 22.
- Xác định một số tỉ lệ của khuôn mặt tổng quát dựa trên các chỉ số nhân trắc học đo được.
- So sánh và sơ bộ đưa ra một số đặc điểm trên khuôn mặt của nhóm người mẫu được đánh giá cao về vẻ đẹp khuôn mặt.
- So sánh các khuôn mặt đẹp và không đẹp của người Việt Nam trưởng thành với các khuôn mặt châu Á khác qua những nghiên cứu khác tương đương.

ĐỐI TƯỢNG-PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Chúng tôi tiến hành khảo sát đối tượng là sinh viên Y và Răng Hàm Mặt năm thứ 1 và 2, tuổi từ 18 đến 22, theo chúng tôi, được xem là lứa tuổi đẹp nhất, đầy đủ sức khỏe và có trạng thái tâm sinh lý cân bằng có thể làm đại diện cho người Việt Nam trẻ trưởng thành.

Tiêu chuẩn lựa chọn

- Tất cả đều là dân tộc Kinh
- Tất cả đều khỏe mạnh, không dị tật bẩm sinh vùng mặt, không tiền căn chấn thương vùng mặt
- Chưa thực hiện phẫu thuật thẩm mỹ trên khuôn mặt trước đây

Chuyên Đề Y học tuổi trẻ

- Hoàn toàn tự nguyện tham gia nghiên cứu
- Số lượng sinh viên là 253 sinh viên thỏa mãn các tiêu chí chọn lựa trên. Tất cả các sinh viên này hiện đang học tập và sinh hoạt trong điều kiện xã hội bình thường, được lựa chọn ngẫu nhiên theo từng tổ trong các lớp sinh viên Y2, Y3 và RHM2 thuộc Đại học Y Dược.

Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu là cắt ngang mô tả có định tính và định lượng. Các bước tiến hành bao gồm:

- Thu thập các số đo nhân chủng học trên khuôn mặt người mẫu bằng các dụng cụ đo nhân chủng học chuyên biệt
- Chụp ảnh các người mẫu theo hai tư thế chuẩn: thẳng và nghiêng
- Các hình ảnh tư thế thẳng của người mẫu nam và nữ sẽ được các đánh giá bởi nhóm đánh giá viên theo phương pháp Visual Analog Scale với thang điểm từ 1 đến 10:

Điểm	1-2	3-4	5-6	7-8	9-10
Đánh giá	Xấu	Dưới trung bình	Trên trung bình	Đẹp	Rất đẹp

Các người mẫu sẽ được chia thành 2 nhóm tùy theo điểm số trung bình: Nhóm người mẫu có điểm số trung bình > 5 điểm và nhóm người mẫu có điểm số trung bình ≤ 5 điểm.

- Các số liệu được phân tích thống kê bằng phần mềm SPSS 13.0
- Các số liệu sau khi qua phân tích sẽ được phân tích đa biến và so sánh với các kết quả nghiên cứu tương đương về phương pháp của các tác giả châu Á khác.

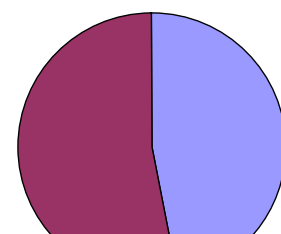
KẾT QUẢ

Mô tả tổng quát: tổng số đối tượng nghiên cứu là 253 người, phân bố:

Theo giới tính

	Số lượng	Tỉ lệ
NAM	119	47%
NỮ	134	53%
Tổng cộng	253	100%

Phân bố nam nữ



Nữ 53%
 Nam 47%

Theo điểm số

Điểm trung bình của toàn bộ nhóm đối tượng nghiên cứu nam là:

	Có điểm số thấp (<5)	Có điểm số cao (>5)
Số lượng	63	56
Tỉ lệ	53%	30%

Điểm trung bình của toàn bộ nhóm đối tượng nghiên cứu nữ là:

	Có điểm số thấp (<5)	Có điểm số cao (>5)
Số lượng	42	92
Tỉ lệ	31%	69%

Một số đặc điểm của khuôn mặt trung bình của nhóm nghiên cứu

Các chỉ số nhân trắc học và các tỉ lệ của các chỉ số nhân trắc đo được: bao gồm 28 chỉ số và 17 tỉ lệ:

Chiều cao trán đặc biệt trung bình là $12,81 \pm 1,05\text{cm}$

Chiều cao mặt đặc biệt trung bình là $10,52 \pm 0,47\text{cm}$

Chiều cao trán trung bình là $7,46 \pm 0,63\text{cm}$

Chiều dài mặt có điểm số cao là $6,43 \pm 0,62\text{cm}$

Chiều dài mặt giữa trung bình là $5,69 \pm 0,38\text{cm}$

Chiều dài mặt có điểm số thấp là $6,44 \pm 0,65\text{cm}$

Chiều dài toàn bộ mặt trung bình là $18,55 \pm 1,19\text{cm}$

Rộng mặt có điểm số cao là $14,09 \pm 0,83\text{cm}$

Rộng mặt có điểm số thấp là $11,09 \pm 0,84\text{cm}$

Khoảng gian mắt trong trung bình là $3,50 \pm 0,25\text{cm}$

Khoảng gian mắt ngoài trung bình là $10,76 \pm 0,51\text{cm}$

Chiều rộng mắt là $3,34 \pm 0,21\text{cm}$

Chiều dài mũi trung bình là $4,80 \pm 0,49\text{cm}$

Chiều cao mũi trung bình là $1,94 \pm 0,22\text{cm}$

Chiều cao columella trung bình là $0,90 \pm 0,20\text{cm}$

Chiều rộng gốc mũi trung bình là $1,48 \pm 0,67\text{cm}$

Chiều rộng nền mũi trung bình là $3,65 \pm 0,27\text{cm}$

Chiều rộng chóp mũi trung bình là $1,94 \pm 0,25\text{cm}$

Chiều dày cánh mũi là $0,52 \pm 0,45\text{cm}$

Chiều dài vành tai trung bình là $5,69 \pm 0,40\text{cm}$

Chiều rộng miệng trung bình là $4,93 \pm 0,37\text{cm}$

Chiều dày môi có điểm số thấp là: $1,07 \pm 0,19\text{cm}$

Chiều dày toàn bộ môi trung bình là: $2,06 \pm 0,32\text{cm}$

Góc mũi trán trung bình là $138,08 \pm 9,48^\circ$

Góc cằm mũi trung bình là $128,88 \pm 5,33^\circ$

Góc mũi mặt trung bình là $37,8 \pm 9,94^\circ$

Góc cằm cổ trung bình là $90,10 \pm 8,22^\circ$

Góc mũi môi trung bình là $89,45 \pm 10,86^\circ$

Chiều dài mặt trên chiếm tỉ lệ trung bình là 34% chiều dài toàn bộ mặt

Chiều dài mặt giữa chiếm tỉ lệ trung bình là 31% chiều dài toàn bộ mặt

Chiều dài mặt dưới chiếm tỉ lệ trung bình là 35% chiều dài toàn bộ mặt

Tỉ lệ rộng mặt trên/ Rộng mặt có điểm số thấp là 1,275

Tỉ lệ rộng mắt/ rộng mặt có điểm số cao là 0,24

Tỉ lệ rộng mắt/ gian khóe mắt ngoài là 0,31

Tỉ lệ gian khóe mắt trong/ gian khóe mắt ngoài là 0,33

Tỉ lệ gian khóe mắt trong/ rộng mặt trên là 0,25

Tỉ lệ chiều dài mũi/ chiều dài toàn bộ mặt trung bình là 0,26

Tỉ lệ chiều cao tiểu trụ/ chiều cao chóp mũi trung bình là 0,46

Tỉ lệ chiều rộng chóp mũi/ chiều rộng nền mũi trung bình là 0,53

Tỉ lệ chiều rộng nền mũi/ chiều dài mũi trung bình là 0,81

Tỉ lệ chiều rộng nền mũi/ chiều rộng mắt trung bình là 1,1

Tỉ lệ chiều rộng nền mũi/ gian khóe mắt trong trung bình là 1,05

Tỉ lệ chiều rộng nền mũi/ chiều rộng miệng trung bình là 0,74

Tỉ lệ chiều dài tai/ chiều dài mũi trung bình là 1,22

Tỉ lệ chiều rộng miệng/ chiều rộng mặt dưới là 0,45

Tỉ lệ chiều rộng miệng/ chiều rộng mặt trên là 0,35

Tỉ lệ chiều rộng miệng/ gian khóe mắt trong là 1,42

Tỉ lệ chiều dày toàn bộ môi/ chiều dày môi dưới là 1,99

Trong đó hầu hết các chỉ số có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai nhóm nam và nữ.

Kết quả so sánh giữa 2 nhóm điểm cao và điểm thấp của chúng tôi (Việt Nam) và tác giả Kyle Chole (Hàn Quốc)

So sánh các chỉ số khuôn mặt

	Chúng tôi (trên người Việt Nam)		Kyle Chole ⁴ (trên người da vàng – gốc Hàn Quốc)	
	Điểm cao (N=148)	Điểm thấp (N=105)	Điểm cao	Điểm thấp
Chiều cao trán đặc biệt	13	12,7	11,2	11,2
Chiều cao mặt đặc biệt	10,7	10,5	11	11,1
Chiều cao trán	7,7	7,4	7,3	7,3
Chiều dài mặt dưới	6,6	6,4	6,6	6,7
Chiều dài mặt	6,6	6,4	5,6	5,7

trên				
Chiều dài mặt giữa	5,9	5,7	6,9	6,7
Chiều dài toàn bộ mặt	19	18,5	-	-
Chiều rộng mặt trên	14,1	14,1	13,5	14
Chiều rộng mặt dưới	11	11	-	-
Chiều dài mặt trên/ Chiều dài toàn bộ mặt	0,34	0,34	-	-
Chiều dài mặt giữa/ Chiều dài toàn bộ mặt	0,31	0,30	-	-
Chiều dài mặt dưới/ Chiều dài toàn bộ mặt	0,34	0,35	-	-
Chiều rộng mặt trên/ Chiều rộng mặt dưới	1,27	1,27	-	-

So sánh các chỉ số liên quan đến mắt

	Chúng tôi (trên người Việt Nam)		Kyle Chole (trên người da vàng – gốc Hàn Quốc)	
	Điểm cao (N=148)	Điểm thấp (N=105)	Điểm cao	Điểm thấp
Khoảng gian mắt trong	3,5	3,5	3,6	3,7
Khoảng gian mắt ngoài	10,9	10,7	-	-
Chiều rộng mắt	3,4	3,3	2,7	2,7
Chiều rộng mắt/ Chiều rộng mặt trên	0,23	0,24	-	-
Chiều rộng mắt/ Khoảng gian mắt ngoài	0,31	0,31	-	-
Khoảng gian mắt trong/ Khoảng gian mắt ngoài	0,33	0,32	-	-
Khoảng gian mắt trong/ Chiều rộng mặt trên	0,25	0,25	-	-

So sánh các chỉ số liên quan đến mũi

	Chúng tôi (trên người Việt Nam)		Kyle Chole (trên người da vàng – gốc Hàn Quốc)	
	Điểm cao (N=148)	Điểm thấp (N=105)	Điểm cao	Điểm thấp
Chiều dài mũi	5	4,8	4,4	4,3
Chiều cao mũi	1,96	1,94	2	2
Chiều cao tiểu trụ	1,2	0,9	-	-
Chiều rộng gốc mũi	1,4	1,5	2	2,1
Chiều rộng nền mũi	3,7	3,6	3,5	3,6
Chiều rộng lõi mũi	1,9	1,9	-	-

	Chúng tôi (trên người Việt Nam)		Kyle Chole (trên người da vàng – gốc Hàn Quốc)	
Chiều dày cánh mũi	0,5	0,5	0,47	0,45
Chiều dài mũi/ Chiều dài toàn bộ mặt	0,26	0,26	-	-
Chiều cao trụ mũi/ Chiều cao mũi	0,46	0,45	-	-
Chiều rộng lồi mũi/ Chiều rộng nền mũi	0,53	0,53	-	-
Chiều rộng nền mũi/ Chiều dài mũi	0,75	0,78	-	-
Chiều rộng nền mũi/ Chiều rộng mắt	1	1,1	-	-

So sánh các chỉ số liên quan đến miệng

	Chúng tôi (trên người Việt Nam)		Kyle Chole (trên người da vàng – gốc Hàn Quốc)	
	Điểm cao (N=148)	Điểm thấp (N=105)	Điểm cao	Điểm thấp
Chiều dài tai	5,8	5,7	6,6	6,8
Chiều rộng miệng	5	4,9	4,8	5
Chiều dày môi dưới	1	1	1	1,1
Chiều dày toàn bộ môi	2	2	1,8	1,9
Chiều rộng miệng/ Chiều rộng mắt dưới	0,44	0,45	-	-
Chiều rộng miệng/ Chiều rộng mắt trên	0,35	0,36	-	-
Chiều rộng miệng/ Khoảng gian mắt trong	1,4	1,4	-	-
Chiều dày toàn bộ môi/ Chiều dày môi dưới	2	2	-	-

So sánh các góc thẩm mỹ mắt

	Chúng tôi (trên người Việt Nam)		Kyle Chole (trên người da vàng – gốc Hàn Quốc)	
	Điểm cao (N=148)	Điểm thấp (N=105)	Điểm cao	Điểm thấp
Góc mũi trán	138,4	138	138,8	136,6
Góc mũi mắt	40	36,6	31,7	32,4
Góc mũi môi	89,5	89,4	95,2	91,7
Góc cằm mũi	129,9	128,7		
Góc cằm cổ	91,9	89,8		

KẾT LUẬN

Khi so sánh với các tác giả khác trong nước như Phan Ngọc Toàn, Ngô Thế Hải^(6,9) kết quả

không có sự khác biệt nhau giữa các chỉ số và tỉ lệ nhân trắc học đo được. Điều này hoàn toàn phù hợp vì đối tượng nghiên cứu đều là sinh viên Y Dược.

Khi so sánh giữa hai nhóm nam và nữ, chúng tôi nhận thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về các chỉ số và các tỉ lệ trên khuôn mặt của hai nhóm này. Trong đó các chỉ số khuôn mặt ở nam giới thường lớn hơn so với nữ.

Giữa hai nhóm đối tượng nghiên cứu có khuôn mặt đẹp (>5 điểm) và chưa đẹp (>5 điểm) và so sánh với khuôn mặt Hàn Quốc, chúng tôi nhận thấy có một số đặc điểm về khuôn mặt đẹp như sau:

Về các chỉ số và tỉ lệ liên quan đến mắt: khuôn mặt có thể chia làm ba phần tương đối bằng nhau trong đó, khuôn mặt người đẹp có tỉ lệ này gần bằng nhau hơn so với người chưa đẹp. (34%-32%-34% so với 34%-31%-35%). Điều này cho thấy khuôn mặt người đẹp hơn phù hợp với quy luật số 3 hơn. So với khuôn mặt Hàn Quốc, chiều dài mắt giữa của người Việt Nam ngắn hơn. Tỉ lệ này ở người Hàn Quốc là 35% - 30% - 35%.

Về các chỉ số và tỉ lệ liên quan đến mũi: kết quả thống kê cho thấy mũi người đẹp hơn có chiều dài mũi và chiều cao tiểu trụ lớn hơn so với người chưa đẹp, có nghĩa là mũi người đẹp dài hơn và cao hơn. So với Hàn Quốc cho thấy mũi người Hàn Quốc cao hơn, gốc mũi rộng hơn, đồng thời cánh mũi mỏng hơn.

Về các chỉ số và tỉ lệ liên quan đến mắt: chiều rộng mắt trung bình lớn hơn và chiều rộng mắt trên nhỏ hơn so với nhóm có điểm số thấp cho thấy mắt người nhóm điểm số cao to hơn và to tương đối hơn so với chiều rộng mắt trên. So sánh nhận thấy mắt người Hàn Quốc nhỏ hơn về chiều rộng mắt.

Về các chỉ số và tỉ lệ liên quan đến miệng và tai: nhóm điểm số cao có chiều rộng miệng và chiều dài tai lớn hơn nhóm có điểm số thấp. Khi so sánh chỉ có khác biệt ít, cụ thể là chiều dài tai Hàn Quốc dài hơn so với người Việt Nam.

Về các góc thẩm mỹ: trị số góc mũi trán và góc mũi mặt của nhóm điểm số cao lớn hơn so với nhóm điểm số thấp cho thấy mũi của nhóm này cao hơn. Đồng thời góc mũi mặt của người Việt Nam lớn hơn, góc mũi môi nhỏ hơn cho thấy mũi người Việt Nam thấp hơn so với người Hàn Quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. DEAN CHING. Asianization of the American Beauty Standard. Goldsea.com, 2005.
2. EDLER R. J. Background Considerations to Facial Aesthetic. American Journal of Orthodontics. 2001, 6, 159-168.
3. FARKAS L.G. Anthropometry of the Head and Face. New York, NY: Raven Press, 1994.
4. KYLE S. CHOLE et al. The Korean American face. Arch Facial Plast Surg. 2004, 6, 244-252.
5. MARK L. CHENEY. Facial Surgery. Williams and Wilkins, 1997.
6. NGÔ THẾ HẢI. Góp phần nghiên cứu hình dạng, kích thước và tỉ lệ khuôn mặt ở người trưởng thành. Luận văn Thạc Sĩ Y học chuyên ngành Tai Mũi Họng, 2001.
7. NGUYỄN HỮU KHÔI, HUỖNH KHẮC CƯỜNG. Phân tích các đặc tính hài hòa của khuôn mặt. Hội nghị khoa học kỹ thuật, Trường Đại Học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh lần XVIII phụ bản số 1, tập 4-2000.
8. NGUYỄN QUANG QUYỀN. Nhân trắc học và sự ứng dụng nghiên cứu trên người Việt Nam. Nhà xuất bản Y học, 1974.
9. PHAN NGỌC TOÀN. Góp phần nghiên cứu đặc điểm hình thái thẩm mỹ khuôn mặt người Việt Nam trưởng thành. Luận văn Thạc Sĩ Y học chuyên ngành Y học hình thái, 1999.
10. SIM RSK, SMITH JD, CHAN ASY. Comparison of the aesthetic facial proportions of Southern Chinese and white women. Arch Facial Plast Surg. 2000, 2,113-120.

